TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 295/2023/DS - PT
Ngày 11 – 9 – 2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung.

Các Thẩm phán: Ông Y Phi Kbuôr và bà Lưu Thị Thu Hường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Thành Trung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 183/2023/TLPT- DS ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DS - ST ngày 15/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 242/2023/QĐXX - PT ngày 08 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên toà số 218/QĐ-PT ngày 25 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn**: Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1978

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1964

Địa chỉ: Xóm H, tổ dân phố M, thị trấn P, huyện B, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Đặng Thị T3.

Địa chỉ: Thôn B, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk – Có đơn xin xét xử vắng mặt

Người kháng cáo: Bị đơn Bà Nguyễn Thị T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/12/2022, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thành T1 trình bày:

Do có quen biết nên vào năm 2014 tôi có cho vợ chồng ông Tôn Đức Đ và bà Nguyễn Thị T2 vay số tiền 150.000.000 đồng, vì tin tưởng nên không lập giấy vay,

những năm tiếp theo vì biết gia đình bà T2, ông Đ đang gặp khó khăn nên tôi chưa yêu cầu ông Đ, bà T2 trả nợ. Đến năm 2021 bà T2 đã trả được cho tôi số tiền 50.000.000 đồng, sau khi bà T2 trả số tiền 50.000.000 đồng thì tôi và bà T2 có lập giấy mượn tiền ngày 24/11/2021, ghi nhận sự việc tôi có cho vay số tiền 150.000.000 đồng, số tiền bà T2 đã trả, thống nhất số tiền bà T2 nợ lại là 100.000.000 đồng, trong giấy mượn tiền này chỉ có bà T2 ký và ghi rõ họ tên vì thời điểm lập giấy mượn tiền ông Đ đã chết. Giữa tôi và bà T2 thỏa thuận thời gian trả nợ là 30 ngày, tức đến ngày 24/12/2021 thì bà T2 phải trả hết số tiền con nợ gốc và lãi cho tôi. Khi đến hạn trả nợ tôi đã yêu cầu nhưng đến nay bà T2 không thực hiện việc trả nợ nên tôi yêu cầu bà T2 phải có nghĩa vụ trả cho tôi số tiền nợ gốc còn lại là 100.000.000 đồng.

Về lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay tôi xin thay đổi một phần yêu cầu về tính lãi theo hướng, yêu cầu bà T2 trả tiền lãi tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 25/12/2021 đến ngày làm đơn khởi kiện là ngày 07/12/2022 (11 tháng 12 ngày = 342 ngày), với mức lãi là 10%/năm, tương ứng 0,83%/tháng. Số tiền lãi được tính là 100.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 342 ngày : 30 = 9.462.000 đồng.

Tôi xác định chỉ yêu cầu một mình bà T2 có nghĩa vụ trả nợ cho tôi tổng số tiền gốc và lãi là 109.462.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu khoản nào khác.

Đối với việc bà T2 cho rằng giấy mượn tiền ngày 24/11/2021 là giả tạo vì bà T2 nợ nhiều người, bà T2 và tôi lập giấy mượn tiền này để cho bà T2 có thể giữ lại một phần tài sản khi bị xử lý tài sản để trả nợ cho người khác, không có sự việc tôi cho bà T2 vay tiền, tôi không giao tiền cho bà T2 là không đúng sự thật.

Việc bà T2 cho rằng tôi nợ bà T2 các khoản gồm: Năm 2014 nợ 8000 viên gạch 6 lỗ, năm 2018 vay bà T2 số tiền 2.460.000 đồng, khoảng tháng 4/2019 tôi vay số tiền 12.500.000 đồng, nợ 01 thùng chén bát giá trị 1.500.000 đồng, năm 2019 vay số tiền 1.000.000 đồng, năm 2019 vợ tôi vay của bà T2 số tiền 500.000 đồng là không đúng sự thật vì tôi không nhận tài sản hay vay tiền từ bà T2. Đối với số sách vở trị giá 310.000 đồng là quà tặng bà T2 cho con tôi, tôi không đồng ý khấu trừ vào số nợ.

Đối với việc bà T2 trình bày cho rằng vào năm 2021, tôi có lấy của bà T2 01 xe máy cày là không đúng, bà T2 đem xe máy cày đi cầm cố, sau đó nhờ tôi đi chuộc lại nên tôi đã vay tiền để đi chuộc xe cho bà T2, không liên quan đến khoản nợ 100.000.000 đồng, chiếc xe máy cày cũng không phải tài sản thế chấp cho khoản nợ 100.000.000 đồng, việc tranh chấp liên quan đến chiếc xe cày, bà T2 đã làm đơn gửi đến cơ quan công an, tôi cũng đã làm việc với cơ quan công an nên chiếc xe máy cày không liên quan đến vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Tôi và ông Tôn Đức Đ là vợ chồng (ông Đ chết ngày 24/10/2020), tôi xác

định giấy mượn tiền ngày 24/11/2021 là do ông T1 viết, nội dung thể hiện việc tôi có vay của ông T1 số tiền là 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*), với lãi suất theo Ngân hàng, đã trả được 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*) còn nợ lại là 100.000.000 đồng, chữ ký chữ viết tên Nguyễn Thị T2 tại phần *"ký tên"* cuối văn bản là do tôi ký và viết ra.

Theo nội dung giấy nợ này thì có thể hiện tôi hứa đến 30 ngày sau trả nợ cho ông Nguyễn Thành T1. Tuy nhiên, giấy nợ trên là giả, không phải nợ tiền thật, vì tôi nợ tiền nhiều người, tôi có nhờ ông T1 viết giấy nợ này để trong trường hợp tôi có bị xử lý tài sản để trả nợ cho các chủ nợ khác thì vẫn giữ lại được phần tài sản tương ứng số tiền này. Thực tế ông T1 không đưa cho tôi số tiền nêu trên, nay ông T1 lại lấy giấy nợ này để khởi kiện tôi là không có căn cứ vì đây là giao dịch không có thật, tôi chỉ nhờ ông T1 viết giấy nợ này để tránh việc phải trả nợ cho người khác. Ngoài ra việc ông T1 cho rằng số tiền này thực tế là vay từ năm 2014 thì khi đó chồng tôi là ông Tôn Đức Đ còn sống sao ông T1 đồng ý cho tôi vay mà không có chữ ký của cả hai vợ chồng tôi, như vậy là không hợp lý.

Giấy mượn tiền ngày 24/11/2021 là giả tạo nhưng tôi không có chứng cứ để chứng minh. Nay ông T1 dựa vào giấy mượn tiền ngày 24/11/2021 để yêu cầu tôi phải trả tổng số tiền 109.462.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi 9.462.000 đồng thì tôi không đồng ý.

Đối với đơn xin trình bày ngày 25/12/2022 của tôi đã nộp cho Tòa án thì tôi có trình bày: Năm 2014 ông T1 có nợ tôi số lượng 8000 viên gạch 6 lỗ, số gạch này tôi đã mua về để ở nhà tôi, khi đó ông T1 xây trang trại nên có lấy số gạch này về xây, khi đó không tính số gạch giá trị cụ thể bao nhiêu tiền. Khi cho gạch vì là chỗ quen biết tin tưởng nhau nên không có giấy tờ hay tài liệu gì về việc tôi cho ông T1 số gạch này.

Khoảng tháng 4/2019, tôi có đưa cho ông T1 số tiền 12.500.000 đồng, số tiền này do bà Nguyễn Thị L, địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện B đưa tôi đi trả nợ cho người khác nhưng vì ông T1 cần nên tôi đưa cho anh T1 mượn số tiền này, việc giao tiền chỉ diễn ra giữa tôi và ông T1, không có người chứng kiến, khi đưa tiền cũng không có giấy viết tay hay hợp đồng nên tôi không có chứng cứ gì chứng minh tôi đưa số tiền này cho ông T1. (Ngoài ra, ông T1 còn nợ tôi 1 thùng chén bát giá trị 1.500.000 đồng; 310.000 đồng tiền mua sách vở cho con; 2.460.000 đồng vay năm 2018; 1.000.000 đồng vay năm 2019; bà T3 vợ ông T1 vay 500.000 đồng). Như vậy, tổng số tiền cho ông T1 mượn là 18.260.000 đồng, chưa tính giá trị 8000 viên gạch 6 lỗ ông T1 nợ tôi. Đề nghị Tòa án xem xét và khấu trừ vào số tiền tôi còn nợ ông T1. Tôi xác định tôi không có bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì để cung cấp cho

Tại phiên toà bà T2 trình bày có cho ông T1 mượn 01 xe máy cày vào khoảng tháng 4/2021 nhưng đến nay anh T1 không chịu trả, nhưng xe máy cày không phải

tài sản thế chấp vì tôi không nợ ông T1 số tiền 100.000.000 đồng, việc tranh chấp liên quan đến chiếc xe máy cày bà T2 đã làm đơn yêu cầu cơ quan công an giải quyết, nếu có tranh chấp thì bà T2 sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Quá trình giải quyết vụ án, người quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T3 trình bày: Tôi đồng ý với nội dung trình bày của chồng tôi. Ông Nguyễn Thành T1 là chồng tôi, tôi và bà Nguyễn Thị T2 có quen biết, không có quan hệ họ hàng. Theo tôi biết thì năm 2014 ông Tôn Đức Đ, bà Nguyễn Thị T2 có vay của chồng tôi là ông Nguyễn Thành T1 số tiền là 150.000.000 đồng, sau đó bà T2 đã trả được số tiền 50.000.000 đồng, đến ngày 24/11/2021 thì bà T2 và chồng tôi có viết lại giấy mượn tiền, xác nhận việc và T2 còn nợ chồng tôi số tiền là 100.000.000 đồng, bà T2 có ký nhận nợ hẹn 30 ngày sẽ trả nợ, tức là từ ngày 24/11/2021 đến ngày 24/12/2021 thì bà T2 sẽ thanh toán số tiền nợ gốc và lãi cho vợ chồng tôi. Theo giấy mượn tiền ngày 24/11/2021, có ghi là bà T2 sẽ trả nợ cho vợ chồng tôi nhưng thực tế chỉ ghi như vậy vì tôi là vợ ông T1, nhưng về khoản vay này tôi không liên quan, cũng không có yêu cầu vấn đề gì để Tòa án giải quyết trong vụ án này. Sự việc cho vay tiền, xác nhận nợ chỉ diễn giữa chồng tôi và bà T2, chồng tôi đã khởi kiện yêu cầu bà T2 trả nợ nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với việc bà T2 cho rằng chồng tôi và bà T2 lập giấy nợ ngày 24/11/2021, để cho bà T2 có thể giữ lại tài sản khi bị xử lý tài sản do nợ nhiều người, không có sự việc chồng tôi cho bà T2 vay tiền là không đúng vì việc xác nhận nợ vay ngày 24/11/2021 có mặt tôi, tôi không nghe chồng tôi và bà T2 trao đổi gì về việc chồng tôi và bà T2 viết giấy nợ này là để cho bà T2 giữ lại tài sản do nợ nhiều người hay trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho người khác. Đối với khoản tiền bà T2 yêu cầu khấu trừ tổng số tiền cho ông T1 mượn là 18.260.000 đồng, chưa tính giá trị 8000 viên gạch 6 lỗ ông T1 nợ thì vợ chồng chúng tôi không đồng ý và bà T2 không có giấy tờ, tài liệu gì chứng minh vợ chồng tôi nợ tiền.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2023/DSST ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 244, các Điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 357, 463, 466 và khoản 1, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T1.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thành T1 tổng số tiền 109.462.000 đồng, trong đó nợ gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 25/12/2021 đến ngày 07/12/2022 là 9.462.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo Bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, sửa bản án theo hướng khấu trừ khoản tiền ông T1 vay bà T2 số tiền 18.260.000 đồng chưa trả (bao gồm: năm 2018 vay 3.960.000 đồng, tiền mua sách 310.000 đồng; 01 thùng chén giá 1.500.000 đồng; năm 2019 ông T1 vay 12.500.000 đồng;)

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; bị đơn bà Nguyễn Thị T2 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khấu trừ khoản tiền ông T1 còn nợ tôi vào khoản nợ tôi phải trả cho ông T1.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án, các đương sự đã tuân thủ đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308; Bộ luật tố tụng dân sự - Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 22/2023/DSST ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Krông Búk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Ngày 24/11/20121 bà T2 và ông T1 viết giấy thoả thuận xác nhận lại khoản nợ đã vay từ năm 2014, bà T2 có vay ông T1 số tiền 150.000.000. Đến thời điểm lập giấy mượn tiền bà T2 đã trả được số tiền 50.000.000 đồng còn nợ ông T1 số tiền 100.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận về thời hạn trả nợ là ngày 24/12/2021, bà T2 sẽ trả đủ số tiền nợ gốc và lãi cho ông T1 là phù hợp chứng cứ giấy mượn tiền ngày 24/11/2021 do ông T1 cung cấp.

Tuy nhiên, bà T2 cho rằng bà ký giấy mượn tiền ngày 24/11/2021 là vì bà T2 nợ nhiều người nên nhờ ông T1 viết giấy mượn tiền này, để trong trường hợp bà T2 có bị kê biên xử lý tài sản để trả nợ cho các chủ nợ khác thì vẫn giữ lại được một phần tài sản nhưng bà T2 không cung cấp được chứng cứ, chứng minh. Mặt khác, lời khai của bà T2 có nhiều mẫu thuẫn về khoản nợ này, Bà T2 cho rằng

không nợ tiền ông T1 nhưng tại đơn xin trình bày đề ngày 25/12/2022 (Bút lục 31), bà T2 đã trình bày "Vào khoảng tháng 4/2022, bà T2 đã gọi ông T1 ra nhà để trả số tiền 40.000.000 đồng, ông T1 không ra lấy tiền và ông T1 nói khi nào đủ thì ông T1 ra lấy"; Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/12/2022 (bút lục 33), quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm bà T2 khai giấy vay tiền là do ông T1 viết sau đó con gái bà viết lại và chữ nhận nợ, chữ viết cuối văn bản "Nguyễn Thị T2" là do bà T2 ký. Vì vậy, bà T2 cho rằng không nợ ông T1 số tiền 100.000.000 đồng là không có cơ sở.

[2]. Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T2 về việc đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án theo hướng khấu trừ khoản tiền ông T1 vay bà T2 số tiền 18.260.000 đồng và giá trị 8.000 viên gạch 6 lỗ chưa trả. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời khai của bà T2 thì tất cả các khoản vay này đều diễn ra trước ngày hai bên lập giấy mượn tiền ngày 24/11/2021, bà T2 cho rằng có cho vợ, chồng ông T1 và bà T3 vay nhưng không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ để chứng minh, ông T1 và bà T3 cũng không thừa nhận có vay các khoản này, vì vậy cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có cơ sở và đúng pháp luật.

Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T2 đối với yêu cầu đề nghị khấu trừ số tiền 18.260.000 đồng và giá trị 8000 viên gạch 6 lỗ mà bị đơn cho rằng ông T1 còn nợ vào khoản nợ hai bên đã xác nhận theo giấy vay tiền ngày 24/11/2021.

Từ những phân tích, nhận định trên, HĐXX xét thấy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T2 mà cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DSST ngày 15/5/2023 của Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận đơn kháng cáo nên bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T2.

Giữ nguyên Bản dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS - ST ngày 15/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 244, các Điều 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 357, 463, 466 và khoản 1, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]**.** Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành T1.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thành T1 tổng số tiền 109.462.000 đồng, trong đó nợ gốc 100.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 25/12/2021 đến ngày 07/12/2022 là 9.462.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]**.** Về án phí:

[2.1]**.** Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 5.473.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Thành T1 số tiền 2.800.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0020812 ngày 08/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

[2.2]**.** Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2021/0017056 ngày 17/5/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nhung

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Đắk Lắk;*
- *TAND huyện Krông Búk;*
- *Chi cục THADS huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *.....;*
- *Lưu.*